UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3638 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3981/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh tại Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 27/9/2022 và Báo cáo số 368/BC-UBND ngày 26/5/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 899/TTr-STNMT ngày 18/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**58.810,98**
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.102,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.23,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	384,65

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	177,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,66

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**190,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,13

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*64,13*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	63,62
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,36
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**12,30**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**10,57**

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**1,48**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,48

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: *(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử

dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Như Thanh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Thanh;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC213.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***50.102,72***	***1.564,73***	***3.513,94***	***1.515,41***	***3.272,83***	***3.243,04***	***3.888,12***	***9.040,75***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.457,87	134,98	319,73	84,30	524,34	222,08	128,53	130,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.457,87	134,98	319,73	84,30	524,34	222,08	128,53	130,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.520,26	118,43	69,38	266,93	122,87	63,85	572,81	749,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.989,50	161,38	286,61	81,99	101,70	74,77	557,87	470,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.944,65	80,52	477,60		572,20	1.109,86		1.505,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20	97,73		223,30				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.857,43	957,79	2.297,46	853,95	1.868,15	1.744,58	2.621,15	6.156,87
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.739,41	509,33	117,67		6,92	846,59	116,80	1.730,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	301,14	13,91	57,97	4,94	43,99	27,91	7,76	18,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,67		5,20		39,59			9,00
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.323,61***	***614,00***	***400,58***	***378,96***	***909,35***	***310,47***	***1.028,52***	***586,62***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	159,88	58,14		0,56				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,93	0,58						0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,38							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,74	20,06	0,37	0,89	0,06	0,24		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,95	1,09	2,74	11,43	5,13	1,91	15,31	6,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	708,01				358,61	8,16	196,57	7,41
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.850,53	151,89	164,00	79,77	161,92	86,36	122,49	160,54
	Đất giao thông	*DGT*	*1.200,11*	*93,11*	*115,56*	*43,14*	*106,83*	*62,43*	*71,66*	*108,05*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*255,45*	*12,15*	*22,44*	*13,04*	*14,00*	*4,89*	*16,96*	*5,62*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*36,83*	*3,55*	*4,56*	*1,77*	*3,18*	*2,85*	*1,86*	*1,83*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*7,71*	*2,07*	*0,45*	*0,32*	*0,24*	*0,11*	*0,20*	*1,18*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*60,27*	*9,93*	*4,01*	*2,62*	*3,87*	*3,30*	*2,98*	*9,41*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*57,86*	*9,60*	*2,17*	*4,80*	*4,37*	*1,61*	*2,49*	*7,61*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*4,56*	*0,42*	*0,03*	*0,40*	*0,74*	*0,07*	*0,02*	*0,21*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,66*	*0,19*	*0,05*		*0,07*	*0,03*	*0,03*	*0,07*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,50*							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*215,66*	*15,38*	*14,35*	*13,68*	*28,38*	*10,92*	*25,09*	*26,25*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*	*4,40*	*1,68*	*0,39*		*0,24*	*0,15*	*0,18*	*0,30*
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,06	2,36						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,47	1,45					1,02	
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,85	28,65		3,20				
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.107,55		174,71	104,51	245,76	140,89	194,80	94,49
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	173,27	173,27						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,29	1,18	0,97	1,42	0,58	0,92	0,16	1,10
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	12,09	0,30			0,47		0,87
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,53	0,82		0,01			0,98	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,11	31,46	29,77	22,80	63,46	43,78	72,83	235,82
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.239,74	134,77	27,72	154,37	73,83	27,75	425,39	79,71
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***384,65***	***13,09***	***14,80***	***18,68***	***69,12***	***57,36***	***48,57***	
II	**Khu chức năng**									
1	***Khu kinh tế***	***KKT***	***16.998,69***						***4.965,21***	***9.627,37***
2	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.191,57***	***2.191,82***						
3	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***6.447,37***	***296,36***	***606,33***	***166,29***	***626,04***	***296,84***	***686,40***	***601,13***
4	***Khu sản xuất lâm nghiệp***	***KLN***	***35.802,08***	***1.038,31***	***2.775,06***	***853,95***	***2.440,35***	***2.854,44***	***2.621,15***	***7.662,80***

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
5	***Khu du lịch***	***KDL***								
6	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***3.906,20***	***97,73***		***223,30***				
7	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***20,38***							
8	***Khu đô thị***	***DTC***	***63,50***	***63,50***						
9	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***48,50***	***48,50***						
10	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***12.397,35***		***1.027,71***	***614,76***	***1.445,66***	***828,78***	***1.145,88***	***555,81***

Phụ biểu số 01.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***50.102,72***	***1.215,06***	***3.701,22***	***3.639,65***	***10.737,62***	***1.955,48***	***1.139,34***	***1.675,54***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.457,87	427,04	163,83	207,29	120,34	166,21	356,87	471,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.457,87	427,04	163,83	207,29	120,34	166,21	356,87	471,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.520,26	12,99	381,71	219,83	412,17	361,20	86,76	81,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.989,50	66,64	213,49	190,19	245,53	257,52	191,30	90,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.944,65	314,86		581,11	4.216,96	85,61		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20			8,11	3.577,06			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.857,43	375,14	2.905,14	2.417,62	2.147,88	1.065,86	475,00	970,85
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.739,41	73,01	442,58	673,95	886,54	89,31	40,54	206,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	301,14	14,88	14,95	15,51	15,74	11,99	25,18	28,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,67	3,50	22,10		1,94	7,10	4,25	33,00
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.323,61***	***486,92***	***412,68***	***609,10***	***1.300,94***	***443,34***	***350,48***	***491,65***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	159,88	0,28		64,06			36,84	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,93				0,12		0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,38						20,38	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,74	0,18		0,13	1,16	0,12	0,17	0,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,95		2,23	17,04			1,80	37,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	708,01		9,88	2,05		52,60		72,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.850,53	139,34	127,69	124,33	96,21	101,29	153,31	181,39
	Đất giao thông	*DGT*	*1.200,11*	*82,61*	*84,23*	*94,68*	*70,72*	*73,89*	*97,68*	*95,53*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*255,45*	*37,11*	*14,53*	*7,76*	*6,25*	*11,18*	*31,55*	*57,97*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*36,83*	*1,80*	*2,76*	*1,79*	*2,29*	*2,09*	*2,58*	*3,91*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*7,71*	*0,25*	*1,05*	*0,44*	*0,61*	*0,15*	*0,46*	*0,18*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*60,27*	*2,28*	*3,55*	*4,00*	*4,77*	*3,04*	*2,24*	*4,27*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*57,86*	*5,39*	*4,29*	*2,98*	*2,05*	*1,09*	*4,75*	*4,66*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*4,56*	*0,42*	*1,15*		*0,01*	*0,14*	*0,70*	*0,25*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,66*		*0,03*	*0,08*	*0,03*	*0,04*	*0,02*	*0,02*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,50*						*0,07*	*0,42*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*215,66*	*9,49*	*15,99*	*12,21*	*9,48*	*9,41*	*13,10*	*11,94*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*	*4,40*		*0,11*	*0,38*		*0,26*	*0,17*	*0,54*
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,06							1,70
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,47							
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,85				0,70		0,30	
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.107,55	236,29	183,70	250,97	62,10	166,56	100,38	152,40
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	173,27							
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,29	0,49	1,00	1,18	0,85	0,39	0,47	0,59
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,87	2,07	0,23	0,28	0,50		0,04	0,02
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,53	2,74			0,66			0,32
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,11	9,71	64,44	76,85	121,85	21,92	34,66	40,77
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.239,74	95,82	23,52	72,23	1.016,81	100,47	2,01	5,37
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***384,65***	***6,63***	***102,29***	***1,89***	***33,71***	***7,29***	***2,03***	***9,21***
II	**Khu chức năng**									
1	***Khu kinh tế***	***KKT***	***16.998,69***					***2.406,10***		
2	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.191,57***							
3	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***6.447,37***	***493,68***	***377,32***	***397,47***	***365,87***	***423,73***	***548,16***	***561,75***

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
4	***Khu sản xuất lâm nghiệp***	***KLN***	***35.802,08***	***690,01***	***2.905,14***	***2.998,72***	***6.364,84***	***1.151,46***	***475,00***	***970,85***
5	***Khu du lịch***	***KDL***								
6	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***3.906,20***			***8,11***	***3.577,06***			
7	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***20,38***						***20,38***	
8	***Khu đô thị***	***DTC***	***63,50***							
9	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***48,50***							
10	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***12.397,35***	***1.389,92***	***1.080,59***	***1.476,28***	***365,26***	***979,76***	***590,49***	***896,46***

Phụ biểu số 02.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**177,14**	**86,62**	**1,22**	**10,94**	**0,99**	**4,46**		**0,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,59	21,94	0,41		0,65	0,50		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	63,59	21,94	0,41		0,65	0,50		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,69	15,75		5,71		0,44		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,22	8,94	0,05			0,03		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,87		0,20			0,35		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,41	39,47	0,56	5,23	0,34	3,14		
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,36	0,52						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**44,66**	**498,78**	**398,28**	**362,38**	**906,45**	**304,35**	**1.028,52**	**585,61**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,02	1,02						
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08	0,08						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,94	16,52		5,00				
	Đất giao thông	*DGT*	*21,26*	*14,01*		*5,00*				
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1,93*	*0,93*						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,61*	*0,48*						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,10*	*0,10*						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,52*	*0,21*						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*								
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,01*	*0,01*						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*								
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*								
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*1,06*	*0,33*						
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*	*0,45*	*0,45*						
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,49		0,08		0,05	0,16		
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	8,79	8,79						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20	1,19						
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,10							0,10
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,04	0,01			0,15			
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 02.2

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 */QĐ-UBND ngày* 27 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**177,14**	**3,66**	**1,92**	**5,81**	**19,51**	**0,33**	**35,29**	**5,89**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,59	2,38	0,07	2,65	2,79	0,05	28,19	3,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	63,59	2,38	0,07	2,65	2,79	0,05	28,19	3,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,69		0,45	0,96	2,36	0,05	1,32	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,22	1,00	0,44	0,87	0,20	0,18	2,51	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,87	0,28			14,04			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,41		0,56	1,33	0,12	0,05	2,83	1,78
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,36		0,40				0,44	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**44,66**	**481,81**	**410,38**	**600,27**	**1.279,99**	**443,01**	**309,16**	**482,46**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,02							
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,94		0,33	0,88	0,24		2,86	0,11
	Đất giao thông	*DGT*	*21,26*				*0,24*		*1,98*	*0,03*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1,93*			*0,05*			*0,87*	*0,08*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,61*		*0,12*				*0,01*	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,10*							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,52*		*0,21*	*0,10*				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*								
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,01*							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*								
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*								
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*1,06*			*0,73*				
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*	*0,45*							
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,49	1,46	0,06	1,50	0,63		2,50	0,05
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	8,79							
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20						0,01	
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,10							
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,04			0,38			0,50	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**190,98**	**86,78**	**2,22**	**11,58**	**3,65**	**5,96**		**4,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,13	22,10	0,41		0,65	0,50		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*64,13*	22,10	0,41		0,65	0,50		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,39	15,75		6,15	2,66	1,94		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,62	8,94	0,05			0,03		0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,87		0,20			0,35		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	63,62	39,47	1,56	5,43	0,34	3,14		4,01
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,36	0,52						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**12,30**		**5,20**					
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,30		5,20					
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**10,57**	**8,39**		**1,23**				

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 */QĐ-UBND ngày* 27 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**190,98**	**3,66**	**1,92**	**5,94**	**19,71**	**0,33**	**35,29**	**9,03**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,13	2,38	0,07	2,78	2,89	0,05	28,19	4,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*64,13*	2,38	0,07	2,78	2,89	0,05	28,19	4,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,39		0,45	0,96	2,46	0,05	1,32	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,62	1,00	0,44	0,87	0,20	0,18	2,51	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,87	0,28			14,04			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	63,62		0,56	1,33	0,12	0,05	2,83	4,78
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,36		0,40				0,44	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**12,30**					**7,10**		
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,30					7,10		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**10,57**		**0,22**	**0,07**	**0,18**		**0,38**	**0,10**

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 */QĐ-UBND ngày* 27 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn v ị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,48**	**0,83**						
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,44	0,43						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76	0,37						
	Đất giao thông	*DGT*		*0,37*						
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,02*							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*								
	Đất công trình năng lượng	*DNL*								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*								
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*								
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*								
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*								
	Đất chợ	*DCH*								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25							
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 */QĐ-UBND ngày* 27 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,48**			**0,13**	**0,37**		**0,15**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,44				0,01			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,76			0,13	0,11		0,15	
	Đất giao thông	DGT				0,13	0,09		0,15	
	Đất thủy lợi	DTL	0,02				0,02			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
	Đất công trình năng lượng	DNL								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25				0,25			
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03							
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số 3638 */QĐ-UBND ngày* 27 *tháng* 10 *năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**							
1.1	***Công trình, dự án mục đích, quốc phòng, an ninh***							
1.1.1	**Công trình quốc phòng**							
1	Dự án Sửa chữa, đảm bảo giao thông các tuyến đường phục vụ diễn tập phòng thủ tỉnh Thanh Hóa năm 2017, tại xã Xuân Du, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án Hệ thống công sự, trận địa đảm bảo diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh)	0,28		0,28	CQP	Xã Xuân Du	Bản đồ địa chính cơ sở số 01 đo vẽ năm 2003	Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế, kỹ thuật công trình
1.1.2	**Dự án công trình trụ sở Công an**							
1	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Thái	Thửa 166, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo vẽ năm 2007	Nghị quyết 197/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh;.
2	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 6, 7, 25, 1043,1144; tờ bản đồ số 13+16	
3	Xây dựng trụ sở công an xã	0,11	0,11		CAN	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 179, 213, 214; tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính xã Thanh Tân đo vẽ năm 2007	
2	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***							

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1	**Đất giao thông**							
1	Đường từ Bến En đi Trung tâm thị trấn Bến Sung	13,59		13,59	DGT	Thị trấn Bến Sung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (Thị trấn Bến Sung, Xuân Phúc, Yên Thọ)	5,97		5,97	DGT	Thị trấn Bến Sung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (Thị trấn Bến Sung, Xuân Phúc, Yên Thọ)	8,95		8,95	DGT	Xã Xuân Phúc	Công trình dạng tuyến	
	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (Thị trấn Bến Sung, Xuân Phúc, Yên Thọ)	15,28		15,28	DGT	Xã Yên Thọ	Công trình dạng tuyến	
3	Mở mới đường từ vòng xuyến nối lên đường vành đai phía Tây (đường tránh 520)	2,50		2,50	DGT	Thị trấn Bến Sung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng Hàng Không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hẻn đến đường tỉnh 514	6,73	4,27	2,46	DGT	Xã Xuân Du	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh.
5	Mở đường giao thông khu dân cư mới khu phố Xuân Điền	0,05		0,05	DGT	Thị trấn Bến Sung	Thửa 82; 89; 98,99,100. Tờ bản đồ số 24	Nghị quyết số 230/HĐND, ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
6	Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 đi trang trại gà 4A, xã Mậu Lâm	0,473		0,473	DGT	Xã Mậu Lâm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Bến xe khách hỗn hợp Thiên Phú	1,60		0,69	DGT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 156, 105, 110, 109, 107, 106, 108, 160, 161(1), 194, 159 thuộc tờ bản đồ số 22; thửa đất số: 106, 85, 108, 109, 111, 86, 112, 107, 105, 114, 115, 161 tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính Thị trấn Bến Sung	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,91	TMD	Thị trấn Bến Sung		
8	Đường Phượng Nghi đi Cán Khê	4,90		4,00	DGT	Xã Phượng Nghi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
				0,90	DGT	Xã Cán Khê		

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2	**Đất thủy lợi**							
1	Dự án xử lý khẩn cấp Hồ Khe Tre	0,22		0,22	DTL	Xã Yên Lạc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND, ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2.3	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**							
1	Xây dựng mới tượng đài	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thái	Thửa số 10 tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính đo vẽ 2007.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Khang	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thái	Thửa 151,165 tờ bản đồ số 01 xã Xuân Thái đo đạc năm 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Thái	Thửa số 3 tờ 36 bản đồ địa chính xã Xuân Thái, đo đạc năm 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Sình	0,14		0,14	DVH	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số: 112, 113, 114, 115,...195, 196, 216, 217; tờ bản đồ số 84	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND, ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2.4	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**							
2	Mở rộng trường Trung học cơ sở Xuân Khang	0,50		0,50	DGD	Xã Xuân Khang	Thửa 301, 306, 293, 285; Tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng trường mầm non Thanh Tân Khu C	0,60		0,60	DGD	Xã Thanh Tân	Gồm thửa 13, 21 tờ Bản đồ số 56 (Bản đồ địa chính năm 2007) và thửa 163, 132, 133 tờ bản đồ số 01 (Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Thanh Tân)	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.5	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**							
1	Sân vận động xã Phú Nhuận	1,50		1,50	DTT	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số: 949, 909, 968, 950, 931, 969, 970, 991, 992, 1019, 1042, 1043...; tờ bản đô số 89	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND, ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Dự án Sân thể thao thôn Trạch Khang	0,40		0,40	DTT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Cải tạo nâng cấp sân vận động xã Phượng Nghi	0,17		0,17	DTT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 246, 254, 347, tờ bản đồ số 31	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.6	**Đất năng lượng**							

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Đường dây và Trạm trạm biến áp 110KV Như Thanh	0,60		0,60	DNL	Xã Yên Thọ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	NCKNTT đường dây 110kV TBA 220kV Nông Cống- TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa	0,10		0,10	DNL	Xã Yên Lạc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Như Thanh, Như Xuân	0,02		0,02	DNL	Xã Phượng Nghi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110kV Triệu Sơn (E9.17)	0,02		0,02	DNL	Xã Xuân Du	Thửa 106, 134, 249, 419, 485, 639, 753, 843, 967, 966, 957, 963 tờ bản đồ số 07, Thửa số 182, 67, 1303 tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	1,63		0,55	DNL	Xã Mậu Lâm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 285/HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
				0,86	DNL	Xã Xuân Khang	Công trình dạng tuyến	
				0,22	DNL	Xã Phú Nhuận	Công trình dạng tuyến	
2.7	**Đất di tích lịch sử văn hóa**							
1	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	1,70		1,70	DDT	Xã Phú Nhuận	Bản đồ Lâm nghiệp Khu vực đo vẽ tỷ kệ 1/10000	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Dự án mở rộng di tích lịch sử văn hóa đền mẫu Phủ Sung	0,36		0,36	DDT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 194, 195, 172, 208, 197 tờ bản đồ số 6	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.8	**Dự án Khu dân cư nông thôn**							
1	Quy hoạch khu tái định cư dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp	13,34		4,96	ONT	Xã Hải Long	Tờ bản đồ số 7 và số 8 và các thửa 183, 184, 186, 187 và 201, khoảnh 1, tiểu khu 589, bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Hải Long	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,12	DVH			
				1,86	DTT			
				6,06	DGT			
				0,34	TMD			
2	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Đồng Hải	1,90		1,14	ONT	Xã Hải Long	Gồm các thửa đất số 7 đến 9; 54 đến 13; 136 đến 147, tờ bản đồ số 20 BĐĐC; 511 đến 515; 565 đến 569; 435, 440, 441, 442, 479 đến 486; 516 đến 526; 563, 564, 565	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,57	DGT			
				0,19	DTL			

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tờ bản đồ số 15 (Bản đồ địa chính xã Hải Long đo vẽ năm 2007)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Khu dân cư Đồng Ron 2 thôn Đồng Nghiêm	0,17		0,11	ONT	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số: 368, 381, 380, 379, 437, 446, tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,05	DGT	Xã Mậu Lâm		
				0,01	DTL	Xã Mậu Lâm		
4	Khu dân cư xã Phượng Nghi (đấu giá đất ở thôn Bãi Hưng)	0,16		0,12	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số: 273, 251, 250, 249, 248, 277, 231, 247, 232, 266, 207, 194, 195, 162, 161, 160, 197, 196, 198, 205, 275; tờ BĐ 28	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 15/11/2020 của HĐND huyện
				0,03	DGT	Xã Phượng Nghi		
				0,01	DTL	Xã Phượng Nghi		
5	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc	0,209		0,019	DTL	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 283 ; tờ bản đồ số 21	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,030	DGT	Xã Xuân Khang		
				0,160	ONT	Xã Xuân Khang		
6	Dự án Đấu giá quyền sử dụng đất tại Xuân Lộc (khu nhà trẻ cũ)	0,118		0,057	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số: 354 và 374; tờ bản đồ số 21	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,011	DTL	Xã Xuân Khang		
				0,050	DGT	Xã Xuân Khang		
7	Khu dân cư thôn Xuân Thành	0,22		0,13	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số: 812, 765, 764, 758, 709, 708, 706, 705, 704, 710, 711, 757, 756, 767, 766 và 475	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 HĐND tỉnh
				0,09	DGT	Xã Xuân Khang		
8	Dự án tái định cư tại thôn Cự Thịnh xã Yên Thọ	4,00		2,66	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số: 61,71,72,74,,82, 70,73,84,85,94,95,96,97,107,109,121,106,133,478,458,477,153.Tờ Bản đồ số: 34 BĐ sau dồn điền đổi thửa xã Yên Thọ năm 2015	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,30	DKV	Xã Yên Thọ		
				1,04	DGT	Xã Yên Thọ		
9	Khu dân cư thôn Tân Thọ	0,30		0,21	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 478, 479, 480, 481, 594, 550, 551, 507, 522; tờ 09 bản đồ địa chính đo năm 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,09	DGT	Xã Yên Thọ		
10	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thọ	0,13		0,13	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 944, 917, 968; tờ 09 bản đồ địa chính đo 2007	Nghị quyết số 230/HĐND, ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
11	Dự án: Đấu giá đất ở thôn Quần Thọ	1,23		1,00	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số: 620, 283, 619, 618, 410, 323, 409, 503, tờ 28 BĐ NN đo 2014.và 31,669 tờ 30	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,16	DGT	Xã Yên Thọ		
				0,07	DTL	Xã Yên Thọ		
12	Dự án: Đấu giá đất ở thôn Tân Thọ	0,13		0,11	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số: 478, 479, 480, 522,	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
				0,02	DTL	Xã Yên Thọ	550, 551, , tờ 09 bản đồ địa chính đo 2007.	10/12/2021 của HĐND tỉnh
13	Dự án đấu giá đất ở thôn Xuân Thọ	0,30		0,25	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số: 546 tờ 30 Bản đồ NN đo 2015.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,04	DGT	Xã Yên Thọ		
				0,02	DTL	Xã Yên Thọ		
16	Đấu giá xen cư các thôn	0,06		0,06	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số: 75,76 tờ 19 bản đồ địa chính đo 2007	Nghị quyết số 230/HĐND, ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
17	Dự án quy hoạch Khu dân cư thôn 9	0,76		0,66	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số: 751,752,750, 781, 782, 817,819,818,844,845,888, 889, 911,719,718,754,755,756, 780,753, 779,822,842,841,843, 821, tờ bản đồ số 07 bản đồ địa chính 2007.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,08	DGT	Xã Xuân Du		
				0,02	DTL	Xã Xuân Du		
18	Dự án đất ở dân cư thôn 10	0,499		0,340	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số: 158, 189, 220, 221, 222, 223, 252, 251, 283, 316, 317, 350, 315, 377, 351, 376, 378, 188, 253, tờ bản đồ số 07 bản đồ địac chính 2007.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,129	DGT	Xã Xuân Du		
				0,030	DTL	Xã Xuân Du		
19	Dự án đất ở dân cư thôn 12	0,75	0,75		ONT	Xã Xuân Du	Thửa số: 641, 682, 683 684, 711, 712, 762, 763, 766, 786, 829, 828, 830, 858, 857, 859, 904, 926, 927, 974, 973, 10002, 1003, 1040, 1039, 1069, tờ BD số 5	Quyết định thu hồi số 1113/QĐ-UBND, ngày 04/6/2012 của UBND huyện
20	Dự án đất ở dân cư thôn 4,5	0,35	0,35		ONT	Xã Xuân Du	Thửa số: 572, 573, 591, 590, 589, 666, 667, 682, 683, 760, 761,762, 680, 775, 776, 777, 778, 779, tờ BD số 1	Quyết định thu hồi số 1113/QĐ-UBND, ngày 04/6/2012 của UBND huyện
21	Dự án Khu dân cư tại các thôn 4, 5, 9	0,14	0,14		ONT	Xã Xuân Du	Tại các thửa 1088,1089,1082, thuộc tờ bản đồ số 07; các thửa 195,196,197,198,114,115,141,142 tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã Xuân Du	Quyết định thu hồi số 1113/QĐ-UBND, ngày 04/6/2012 của UBND huyện
23	Dự án tái định cư cho các hộ vùng ngập lụt hồ sông Mực tại thôn Đồng Lườn 2 xã Xuân Thái	18,00		7,78	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 30, 38, 23, 44, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính cơ sở xã.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,28	DVH			
				0,55	DTT			

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
				0,50	DGD			
				0,56	TMD			
				0,70	DKV			
				7,59	DGT			
				0,04	DTL			
22	Khu dân cư tại thôn Làng Lúng	0,08		0,06	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số149, tờ bản đồ số 03; thửa 02, tờ bản đồ số 07, thửa 10, tờ bản đồ số 43 ,bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo vẽ năm 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,02	DGT			
23	Đấu giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại thôn Đồng Lườn	1,60		1,12	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số149, tờ bản đồ số 03; thửa 02, tờ bản đồ số 07, thửa 10, tờ bản đồ số 43 ,bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo vẽ năm 2007	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,40	DGT			
				0,08	DTL			
24	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	0,50		0,37	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số: 149, Tờ bản đồ số: 03. Bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo đạc năm 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,13	DGT			
25	Quy hoạch đất ở thôn Chanh	0,40		0,40	ONT	Xã Cán Khê	Thửa 257; 268; 269; 270; 271; 293; 294; 295; 297; 301; 302; 303; 323; 324; 325 tờ bản đồ số 6 thửa 203, 204, 205, 209, 210, 211, 212, tờ bản đồ số 11; Thửa 170 tờ bản đồ số 5	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
26	Khu xen cư thôn Phú Phượng 1 (Khu nhà ông Tình)	0,76		0,66	ONT	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số: ; 9; 8; 12; 11; 7; 15; 16; 17, tờ bản đồ số: 85. Thửa đất số: 361,387,389,388, 422, 423,390,453 tờ bản đồ số: 86	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,08	DGT			
				0,02	DTL			
27	Đấu giá quyền sử dụng đất dân cư thôn Thanh Sơn đi Phú Nhuận	1,60		1,35	ONT	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số: 667; 690; 691; 692; 717; 718; 739; 762; 740; 779; 797; 816; 830; 845; 860,861,881,902,862,846,817,799,780,763,798,618,531,708,944,844,904.., tờ số: 89	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,21	DGT			
				0,04	DTL			
28	Khu dân cư Bái Thất (Khu Trường Mầm non)	0,10		0,07	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số: 758 tờ bản đồ 10 bản đồ địa chính xã Phúc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,03	DGT			

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã Đường nay là xã Xuân Phúc	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.9	**Dự án khu dân cư đô thị**							
1	Khu tái định cư tại khu phố Vân Thành, thị trấn Bến Sung	30,00		8,55	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 184, 172, 170, 174 tờ bản đồ địa chính cơ sở xã Hải Vân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,31	DGD			
				0,25	DVH			
				10,24	DKV			
				9,76	DGT			
				0,89	TMD			
2	Dự án tái định cư tại khu phố Đồng Mười, thị trấn Bến Sung	9,80		2,89	ODT	Thị trấn Bến Sung	Tại thửa đất số 313,335,357,380,396,398,378,355,... tờ bản đồ số 16.Tại thửa đất số 84,85,131,132,150,151,170,147,146,105,106,107,...tờ bản đồ số 17.Tại thửa đất số 19,24,20,76,85,87,88,110,122,132,134,140,141,.... tờ bản đồ số 24.Tại thửa đất số 1,3,42,46,49,48,39,90,92,94,... tờ bản đồ số 25.bản đồ địa chính xã Hải Vân cũ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				6,42	DGT			
				0,49	DKV			
3	Đất ở tại đô thị thuộc dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai (tổng diện tích 48,50 ha)	48,50	14,90	10,70	ODT	Thị trấn Bến Sung	Tờ bản đồ số 19, 20, 27 (Bản đồ địa chính xã Hải Vân đo năm 2006) nay là thị trấn Bến Sung	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				14,40	TMD	Thị trấn Bến Sung		
				8,50	DGT	Thị trấn Bến Sung		
4	Dự án Quy hoạch đất ở dân cư mới (Khu Thung Ổi)	7,28		2,61	ODT	Thị trấn Bến Sung	Tại các thửa 131, 132, 133, 184, 185, 186, 180, 179, 134, 135, 136, 138, 219, 217, 218, 220, 216, 215, 187, 175, 177, 178, 1776, 189, 188, 212, 213.214, 222, 221, 263, 264, 262, 304, 216, 260, 223, 211, 190, 191, 174, 137, 336, 306, 500, 302,	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				4,67	DGT			

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							301, 901, 256, 259, 267, 224, 258, 225, 210, 209, 257, 300, 307, 335, 337, 381, 503, 408, 445, 504, 192, 173, 139, 140, 171, 172, 193, 208, 194, 142, 170, 207, 226256, 183, 305129, 130 tờ bản đồ số 15	
5	Khu dân cư Kim Sơn (khu giáp sông Nông Giang)	0,50		0,40	ODT	Thị trấn Bến Sung	Tại thửa đất số 31, 32, 49, 50, 52, 51,53, 54, 55, , 70, 72, 71, 73, 74, 75, 93, 94 tờ bản đồ số 8.Tại thửa đất số 52,56,63, tờ bản đồ số 9.bản đồ địa chính xã Hải Vân cũ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,10	DGT			
6	Dự án Khu đô thị mới Hải Vân	15,00		6,20	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa số: 194,195,197,206,207,198,199,276,244,242,244,275,209,208,231... tờ bản đồ số 10 .Thửa 8,9,12,18,19,20,21,26,13,30,26,28,39,40,61,62,72,73,74,51,52,59,63,71 tờ 11.Thửa 1,2,8,910,11,12,13,14,15,27,28,29,30,31,32,33,35,36,37 tờ số 17.Thửa 4,5,6,9,10,14,13,15,16,35,44,20,21,33,41,40,63,64,42,43,36,38,39,44,33,34 tờ 16. bản đồ địa chính xã Hải Vân cũ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND, ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,06	DVH	Thị trấn Bến Sung		
				0,36	DGD	Thị trấn Bến Sung		
				0,72	TMD	Thị trấn Bến Sung		
				0,87	DKV	Thị trấn Bến Sung		
				0,11	DTL	Thị trấn Bến Sung		
				6,67	DGT	Thị trấn Bến Sung		
7	Đất ở tại khu chợ cũ, khu VH cũ khu phố 2	0,45		0,28	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 124, 320 tờ bản đồ số 22	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,17	DGT			
8	Đất ở xen cư Khu tập thể NH cũ khu phố 4	0,036		0,036	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 214; tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính Thị trấn Bến Sung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
9	Đất ở tại khu trạm y tế cũ khu phố 1	0,098		0,070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 334 tờ bản đồ số 21; bản đồ địa chính Thị trấn	NNghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,028	DGT			

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							Bến Sung	
10	Dự án đất ở dân cư Kim Sơn (khu trước trung tâm chính trị)	3,20		1,63	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 12,19,20,21,22, 23,24,,37,38,39,40,41,42, tờ bản đồ số 5.Thửa đất số1,2,3,4,5,23, 24, 25,27,28,26,30,31,32,33,34, 52,51,53,54,50,55,35,6,241,22,4 9,11,56,57,58,59,60,61,65,66,78 ,218,67,68,69,101,100,97,98,79, 96,82,81,80,74,75,76,.....tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính Thị trấn Bến Sung (Hải Vân cũ)	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,20	DVH			
				1,32	DGT			
				0,05	DKV			
11	Khu dân cư Đồi Dẻ	0,11		0,11	ODT	Thị trấn Bến Sung	Tại các thửa đất số 106, 105, 88, 33, 74, 75, 88, 125 tờ bản đồ số 24, 16 bản đồ địa chính xã Hải Vân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
12	Đất ở xen cư khu phố 1, khu phố 2, thị trấn Bến Sung	0,17		0,12	ODT	Thị trấn Bến Sung	thửa đất 278, 288, 46 tờ 21 bản đồ địa chính Thị trấn Bến Sung	Nghị quyết số 230/HĐND, ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
				0,05	DGT			
13	Dự án quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền	0,096		0,096	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa 148 tờ bản đồ số 24 và thửa 15 tờ bản đồ số 25	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
14	Đấu giá đất ở tại Khu Trung tâm văn hóa thị trấn cũ	0,36		0,36	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa 330; 329; 303; 328; 304; 305; 269; 300; 301, tờ 21 bản đồ địa chính Thị trấn Bến Sung	Quyết định số 2633/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/7/2021 về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất
2.10	**Đất cụm công nghiệp**							
1	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ, huyện Nông Cống và huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	20,38		20,38	SKN	Xã Yên Thọ	Tờ Bản đồ số 7, Bản đồ địa chính xã Yên Thọ	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/10/2021(19,97 ha) Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh(0,41ha)
3	**Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất**							
3.1	**Đất nông nghiệp khác**							
1	Đất nông nghiệp khác	5,20		5,20	NKH	Cán Khê	Thửa số 77 tờ bản đồ số 09 (Bản đồ địa chính xã Cán Khê, tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2007	Quyết định chấp thuận chủ trương số 3892/QĐ-UBND ngày 26/9/2019

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Đất nông nghiệp khác	12,31		12,31	NKH	Xã Mậu Lâm	Trích đo thửa đất tờ bản đồ số 01	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 (Trang trại 4A gà thịt)
3	Đất nông nghiệp khác	9,00		9,00	NKH	Xã Thanh Tân	Thửa 28, 30, 33, 35, 34, 37, 40, 41, 39, 42, 44 tờ BĐ 67 và thửa 67 TBĐ 38 bản đồ địa chính đo 2007.	Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
4	Đất nông nghiệp khác	0,39		0,39	NKH	Xã Yên Thọ	Thửa 428, 430, 662, 363, 373 tờ 40 bản đồ đổi điền dồn thửa năm 2015	Quyết định số 2933 ngày 17/9/2020 (nhân giống Trúc Phượng)
5	Đất nông nghiệp khác tại thôn Đồng Yên	7,10		7,10	NKH	Xã Yên Lạc	Khu vực đất lâm nghiệp đo vẽ tỷ lệ 1/10000	
3.2	**Đất thương mại dịch vụ**							
1	Khu thương mại, dịch vụ khu công sở thị trấn cũ	0,24		0,24	TMD	Thị trấn Bến Sung	Thửa 302 tờ bản đồ số 21 bản đồ địa chính thị trấn Bến Sung	
2	Khu thương mai, dịch vụ	0,22		0,22	TMD	Thị trấn Bến Sung	Thửa 199 tờ bản đồ số 22 bản đồ địa chính thị trấn Bến Sung	
3	Khu thương mai, dịch vụ	0,13		0,13	TMD	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số:148, 143, 179, 122, 174, 182, 151, tờ ản đồ số 2	
4	Khu thương mai, dịch vụ	0,18		0,18	TMD	Xã Xuân Du	Thửa đất số 906, tờ bản đồ số 11	
5	Khu thương mai, dịch vụ	0,15		0,15	TMD	Cán Khê	Thửa đất số 563, 564, 565, 566, 567, 568, 570, 571; tờ bản đồ số 13	
6	Khu thương mai, dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Xuân Thái	Thửa 166, 190, 191, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo vẽ năm 2007	
3.3	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**							
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Cán Khê	Thửa 491 tờ bản đồ 12	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Hải Long	Thửa 120 tờ bản đồ số 01 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Hải Long	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,66		2,66	SKC	Xã Mậu Lâm	Trích bản đồ địa chính khu đất tờ 21	Văn bản số 839/TTPTQ Đ-KHTC ngày 02/12/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Xã Phượng Nghi	Thửa số 325, 26 tờ số 7	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 15/11/2020

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Thanh Tân	Thửa số 17, tờ bản đồ số 58	Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư của công ty TNHH LEE WOOD ngày 07/10/2021
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,41		2,41	SKC	Xã Thanh Tân	Giáp thửa đất số 131, 137 tờ bản đồ số 49 bản đồ địa chính xã Thanh Tân tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2007	
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,19		0,19	SKC	Xã Phú Nhuận	Số thửa đất: 139, 164, 163,178, 177, 176, 175, 174, 165, 166, tờ bản đồ số 14	
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 62	
3.4	**Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở của hộ gia đình cá nhân**							
1	Nguyễn Văn Tuấn	0,0134	0,0050	0,0084	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 24	CĐ 948342
2	Nguyễn Thị Hoàn	0,0250	0,0150	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8	CK 568069
3	Nguyễn Văn Bồng	0,0190	0,0070	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 0	T 720563
4	Nguyễn Thị Lý	0,0230	0,0130	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11	CH 157398
5	Lê Văn Chính	0,0251	0,0151	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 44	DB 637570
6	Lê Xuân Đợi	0,0250	0,0150	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 4	CV 770170
7	Lê Bá Bừng	0,0131	0,0092	0,0039	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 14	D 0751238
8	Lê Thị Dung	0,0180	0,0060	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 29+27, tờ bản đồ số 24	BY 766326
9	Lê Huy Hùng	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 18	CH 157924
10	Nguyễn Văn Sỹ	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 11	Y 660547
11	Hà Văn Kỳ	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 10	D 0535165
12	Nguyễn Trọng Hiếu (nhận chuyển nhượng từ ông Lương Văn Hoàn)	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 6(3), tờ bản đồ số 11	BX 571970
13	Hà Văn Nam (nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hữu Lâm)	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 67(2), tờ bản đồ số 40	CT 328919
14	Ngô Tiến Văn	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 9	AD 681705
15	Phạm Văn Kỳ	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 11	W 905688
16	Phạm Văn Ngọc	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 11	W 905689

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Bùi Xuân Thiện	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 333, tờ bản đồ số 10	D 0535173
18	Lê Ngọc Dũng	0,0200	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 22	AN 576919
19	Hoàng Huy Bớ	0,0200	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 25-1, tờ bản đồ số 11	CH 157573
20	Chu Anh Tuấn	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 9	CT 328770
21	Hoàng Đoàn Chung	0,0400	0,0300	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 7	CL 594805
22	Cao Thị Tuyết	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 12	CO 016821
23	Nguyễn Thị Nga	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9	CV 770020
24	Cao Cường	0,0170	0,0050	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 44	DB 637959
25	Chung Thị Thơm	0,0170	0,0050	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 44	DB 637962
26	Lê Bá Tú	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 38	CY 447031
27	Hà Kim Thống	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 9	CK 568293
28	Trịnh Minh Tuấn	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 11	AB 001977
29	Cao Thị Việt	0,0150	0,0100	0,0050	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 126(1), tờ bản đồ số 12	CL 594409
30	Nguyễn Danh Tiến	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15	AB 001985
31	Hà Kim Nhất	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 10	CL 594440
32	Lê Văn Khánh	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 23	CK 568457
33	Đỗ Thị Minh	0,0400	0,0300	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 11	W 905606
34	Lê Trọng Toàn	0,0250	0,0150	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 18	CY 447242
35	Lê Minh Hoan	0,0565	0,0495	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 161-2, tờ bản đồ số 17	CV 797393
36	Nguyễn Thị Khái	0,0320	0,0200	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18	BN 553976
37	Lê Trọng Thạo	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 18	CQ 278258
38	Trịnh Thị Hoa	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 12	AD 681699
39	Nguyễn Thị Minh	0,0250	0,0130	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 0, tờ bản đồ số 12	D 0612752
40	Nguyễn Thị Hương	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 0, tờ bản đồ số 11	AC 063471
41	Nguyễn Mạnh Hùng	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 9	D 0751986
42	Doãn Thị Dung	0,0160	0,0060	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 961, tờ bản đồ số 21	DB 637156
43	Cao Cường	0,0170	0,0050	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 40	DD 744307
44	Đặng Tuấn Anh	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 39	DB 637500
45	Đặng Đình Phương	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 9	Đ 378142

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
46	Lê Trung Hòa	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 11	D 0751517
47	Lê Thị Tuyết	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 9	BY 775330
48	Trần Thị Cử	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 11	D 0751176
49	Phùng Văn Bắc	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 14	D 0751325
50	Vũ Thị Hà	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11	AP 309752
51	Đỗ Văn Tính	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 366, tờ bản đồ số 10	DD744672
52	Lê Văn Ngân	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15	D 0751605
53	Lê Văn Cộng	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 12	D 0751683
54	Hoàng Huy Thân	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 255	D 0523124
55	Lê Thị Vân	0,0230	0,0110	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 71-7, tờ bản đồ số 4	CQ 258609
56	Nguyễn Thị Hạnh	0,0271	0,0151	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 20	CV 770121
57	Hoàng Huy Trứ	0,0400	0,0300	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12	CI 596373
58	Trần Thị Tý	0,0250	0,0130	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 3	CH 013220
59	Đỗ Duy Khâm	0,0330	0,0230	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11	CK 568075
60	Nguyễn Văn Hoàn	0,0273	0,0153	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11	D 0751527
61	Hoàng Huy Ban	0,0195	0,0075	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 11	CĐ 171296
62	Đoàn Văn Giang	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 5	CL 594768
63	Nguyễn văn Chiến	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 68(6), tờ bản đồ số 4	CK 568242
64	Nguyễn văn Chiến	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 12	D 0751937
65	Lê Thị Liên	0,0198	0,0100	0,0098	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 50(2), tờ bản đồ số 8	CO 016861
66	Trịnh Xuân Thuỷ	0,0340	0,0240	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 11	CS 182454
67	Đỗ Xuân Thuỷ	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 14	D0 751243
68	Lê Ngọc Hiếu	0,0170	0,0050	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 460, tờ bản đồ số 24	DD 744632
69	Lê Văn Lịch	0,0370	0,0300	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 9	D 0761924
70	Đỗ Thị Linh	0,0240	0,0120	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 46(3), tờ bản đồ số 11	CV 797415
71	Lê Ngọc Hưng	0,0170	0,0050	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 459, tờ bản đồ số 24	DD 744633
72	Trần Thị Luyện	0,0175	0,0055	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 83+179, tờ bản đồ số 4	CV 797591
73	Nguyễn Văn Thành	0,0250	0,0150	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 7	DB 637607

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
74	Nguyễn Văn Thống	0,0320	0,0200	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 347, tờ bản đồ số 40	DD 744521
75	Nguyễn Văn Tính	0,0400	0,0300	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 11	D 0751520
76	Lê Hữu Huệ	0,0400	0,0300	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0	M 439172
77	Vũ Ngọc Thắng	0,0320	0,0200	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 14	D 0751318
78	Nguyễn Văn Toàn	0,0240	0,0120	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 21	CĐ 948604
79	Nguyễn Duy Tuấn	0,0200	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 2	BE 139675
80	Đoàn Thị Thuộc	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 6	DD 744747
81	Đỗ Văn Được	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 6	DD 744746
82	Nguyễn Văn Tuấn	0,0270	0,0150	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 9	D 0751897
83	Nguyễn Đình Tuấn	0,0250	0,0150	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 6	CT 328844
84	Lê Thanh Sáng	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 6(1), tờ bản đồ số 11	CV 797634
85	Viên Đình Vàn	0,0470	0,0400	0,0070	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 9	CS 182333
86	Hoàng Anh	0,0220	0,0100	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 1	W 905694
87	Đặng Đinh Bình	0,0200	0,0080	0,0120	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 187(2), tờ bản đồ số 5	CL 594907
88	Đặng Tiến Dũng	0,0200	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 54	DD 744782
89	Nguyễn Viết Tuấn	0,0200	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9	BP 899982
90	Trần Đại (Nguyễn Thị Thoa)	0,0400	0,0100	0,0300	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 15	V 354268
91	Lê Trọng Lẵng	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 13	E 0437443
92	Lê Thọ Xuyến	0,0310	0,0160	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 25	CV 770096
93	Lê Ngọc Hòa	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 13	E 0437440
94	Lê Văn Xuyên	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 299, tờ bản đồ số 23	CY 447995
95	Lê Văn Lương	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 13	E 0437438
96	Lê Đắc Đức	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 13	CH 157444
97	Trần Thị Lục	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 133(1), tờ bản đồ số 13	CT 587014
98	Quách Văn Ổn	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 5	E 0437490
99	Cao Đình Phiên	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 186(1), tờ bản đồ số 9	CV 186409
100	Hà Thị Tuyết	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 750, tờ bản đồ số 8	CV 770247
101	Lê Minh Tự	0,0320	0,0200	0,0120	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 220, tờ bản đồ số 6	BP 562941
102	Lê Văn Hải	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 6	BP 562937

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
103	Lê Văn Sỹ	0,0240	0,0170	0,0070	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 11	CV 770482
104	Quách Văn Sử	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 1	CT 587254
105	Phạm Tiến Hưng	0,0134	0,0100	0,0034	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 134(1), tờ bản đồ số 5	CV 186054
106	Lương Văn Hảo	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 110(2), tờ bản đồ số 5	CQ 278383
107	Phạm Thị Hoa	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 2	E 0328011
108	Lê Viết Sáu	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 2	E 0328113
109	Lê Viết Sơn	0,0400	0,0250	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 73+74, tờ bản đồ số 3	E 0328163
110	Phạm Xuân Phấn	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 5	BP 89998
111	Hà Văn Mạnh	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 9	CS 182281
112	Nguyễn Văn Tráng	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 486, tờ bản đồ số 8	BX 571601
113	Lê Sỹ Dũng	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 359, tờ bản đồ số 9	CĐ 948717
114	Lê Sỹ Chăng	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 7	AK 388354
115	Lê Sỹ Hương	0,0210	0,0060	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 191(2), tờ bản đồ số 7	CL 594570
116	Lê Văn Sáng	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 9	CT 328215
117	Lê Văn Da	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 7	E 104367
118	Trịnh Duy Thanh	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 9	C0 016956
119	Lê Văn Tám	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 1	AH 561328
120	Quách Thị Cư	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 11	E 0328064
121	Quách Văn Khương	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 3	AK 388342
122	Trần Viết Dậu	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 3	E 0328164
123	Nguyễn Duy Thức	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 681-1, tờ bản đồ số 8	CV 770064
124	Lê Niên Sỏi	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 14	E 0437429
125	Quách Thị Vinh	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Cán Khê	Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 8	AH 561396
126	Lê Đình Hạnh	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 506-1, tờ bản đồ số 15	CT 328395
127	Nguyễn Văn Đông	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 15	DB 637835
128	Lê Thanh Quang	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 20	CO 016328
129	Trương Văn Sơn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 6	D 0613823
130	Lê Hồng Tư	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 20	CL 594864
131	Nguyễn Doãn Thới	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6	D 0613924

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
132	Nguyễn Doãn Thơi	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 6	D 0613834
133	Nguyễn Doãn Lơi	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 6	D 0613817
134	Nguyễn Doãn Tùng	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6	O 953135
135	Nguyễn Sỹ Ngọt	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 6	D 0613922
136	Trương Văn Duyên	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 6	BY 775501
137	Nguyễn Danh Nho	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 449, tờ bản đồ số 15	BS 821661
138	Lê Văn Bồi	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 6	D 0613838
139	Lê Văn Cấu	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 6	D 0613853
140	Nguyễn Sĩ Minh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 6	D 0613806
141	Trịnh Phúc Hoàn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 20	CL 594310
142	Trương Văn Thuyên	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 15	CO 016194
143	Nguyễn Thị Hà	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 326, tờ bản đồ số 15	AQ 184186
144	Nguyễn Thị Lỡ	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 6	D 0613802
145	Lê Thế Tiến	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 423, tờ bản đồ số 15	CY 447309
146	Hoàng Ngọc Tân	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 20	CY 447464
147	Hoàng Ngọc Vinh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6	D 0613847
148	Trương Văn Lan	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 19	AC 063371
149	Lương Văn Doanh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9	D 061306
150	Nguyễn Văn Đồng	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 9	D 0613110
151	Hà Văn Luân	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 744, tờ bản đồ số 14	CL 594716
152	Hà Thanh Nhàn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 744, tờ bản đồ số 14	CY 447369
153	Hà Văn Tình	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8	D 0613055
154	Quách Văn Tâm	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14	CT 587565
155	Hà Văn Soan	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 612, tờ bản đồ số 14	CX 951620
156	Lương Văn Nhi	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 8	D 0613107
157	Lê Văn Hồng	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8	D 0613100
158	Nguyễn Thế Luận	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 8	BE 139599
159	Lê Danh Phán	0,0310	0,0160	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7	D 0613993
160	Vi Văn Mạnh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 7	D 0613998

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
161	Lê Văn Sỹ	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6	AB 094290
162	Vi Bá Bình	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8	BK 218452
163	Nguyễn Văn Đồng	0,0310	0,0160	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 8	BC 023963
164	Lê Phú Cường	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 8	BB 362237
165	Nguyễn Thị Thắm	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 8	CQ 278957
166	Vi Bá Toán	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 7	D 0613988
167	Nguyễn Thị vân	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 6	AC 065740
168	Đỗ Ngọc Nhất	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 6	D 0613189
169	Nguyễn Văn Tri	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 6	D 0613190
170	Nguyễn Hữu Thành	0,0400	0,0220	0,0180	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 9	CL 594598
171	Trương Thị Oanh	0,0200	0,0080	0,0120	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 745-1, tờ bản đồ số 8	CV 797536
172	Viên Đình Vàn	0,0168	0,0100	0,0068	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 929, tờ bản đồ số 14	DB 637609
173	Đặng Thế Hùng	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 927, tờ bản đồ số 14	DB 637612
174	Đặng Thế Hùng	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 926, tờ bản đồ số 14	DB 637611
175	Lê Văn Thọ	0,0202	0,0072	0,0130	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 128(1), tờ bản đồ số 14	BY 775882
176	Lường Hữu Nhân	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8	D 0523657
177	Đỗ Văn Hơn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 8	D 0523516
178	Nguyễn Đăng Lợi	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14	BY 775417
179	Nguyễn Đăng Văn	0,0260	0,0160	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 771-1, tờ bản đồ số 8	CT 587647
180	Nguyễn Đăng Kiên	0,0260	0,0160	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 796, tờ bản đồ số 8	CT 587646
181	Nguyễn Đăng Ngọc	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 525, tờ bản đồ số 7	D 0523639
182	Lường Khắc Sạo	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 526, tờ bản đồ số 7	D 0523514
183	Trần Xuân Cường	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 556, tờ bản đồ số 8	CQ 278663
184	Trương Ngọc Dũng	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 38+39, tờ bản đồ số 7	D 0523507
185	Trần Xuân Hùng	0,0410	0,0340	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 7	W 905791
186	Lữ Ngọc Dân	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 798, tờ bản đồ số 8	CE 649175
187	Nguyễn Văn Đông	0,0120	0,0070	0,0050	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 912, tờ bản đồ số 8	CY 447391
188	Nguyễn Đăng Phúc	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 8	AC 065892
189	Hồ Văn Thanh	0,0225	0,0100	0,0125	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 616(2), tờ bản đồ số 8	CV 770454

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
190	Nguyễn Thị Tuyết	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 672, tờ bản đồ số 8	CX 951638
191	Lê Văn Huỳnh	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 8	D 0523703
192	Lường Tiến Hào	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 15	CV 186929
193	Lê Phú Tại	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 15	D 0523
194	Trương Thị Lan	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 317(2), tờ bản đồ số 9	CU 400976
195	Lê Phú Tâm	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 7	D 0523518
196	Nguyễn Văn Dương	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 347-1, tờ bản đồ số 9	CQ 258808
197	Lường Hữu Hạnh	0,0246	0,0096	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 198	D 0523010
198	Trương Xuân Hà	0,0230	0,0080	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 7	AB 094287
199	Trương Đình Tài	0,0190	0,0110	0,0080	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 667, tờ bản đồ số 8	CS 182640
200	Đỗ Lường Mười	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 418(1), tờ bản đồ số 9	CL 594230
201	Bùi Văn Sâm	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 317(3), tờ bản đồ số 9	CV 186807
202	Bùi Văn Sâm	0,0220	0,0120	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 667-1, tờ bản đồ số 8	CS 182638
203	Lường Hữu Nga	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 7	D 0523614
204	Đỗ Văn Hòa	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 808, tờ bản đồ số 8	CQ 278638
205	Nguyễn Văn Ánh	0,0230	0,0080	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 384, tờ bản đồ số 8	BY 775805
206	Lê Bá trường	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 7	CQ 278672
207	Nguyễn Văn Thủy	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 8	D 0523102
208	Trương Ngọc Hùng	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 7	CQ 278580
209	Nguyễn Phú Hóa	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 905, tờ bản đồ số 8	CY 447498
210	Lê Hữu Niên	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 8	D 0523067
211	Hoàng Văn Nghĩa	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 7	CL 594430
212	Lê Phú Xoay	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 8	D 0613942
213	Lê Bá Tuấn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 7	CQ 278670
214	Lê Văn Thanh	0,0283	0,0133	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 508(1), tờ bản đồ số 8	BK 218337
215	Lê Văn Mai	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7	CY 447450
216	Lê Phú Đại	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 7	CL 594354
217	Trương Thị Nhấn	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 15(1), tờ bản đồ số 7	CL 594356
218	Trương Ngọc Vậy	0,0160	0,0060	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7	D 0523694

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
219	Lê Danh Hùng	0,0320	0,0170	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 8	D 0523047
220	Trương Ngọc Giang	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 481, tờ bản đồ số 8	CK 568669
221	Lô Thị Chinh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 317, tờ bản đồ số 5	D 0613430
222	Lục Văn Nưa	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 3	CT 587758
223	Đinh Hải Đăng	0,0366	0,0216	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 10	CQ 278938
224	Quách Thị Quy	0,0200	0,0160	0,0040	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 10	CH 157419
225	Lục Văn Đồng	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 474, tờ bản đồ số 10	CO 016903
226	Đinh Văn Sử	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 5	D 0613452
227	Bùi Văn Sơn	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 5	D 0613168
228	Hà Minh Cảnh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 5	D 0613132
229	Trương Văn Tỉnh (chết) vợ là Lê Thị Khuyên	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 5	D 0613173
230	Lục Anh Trung	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 40+50, tờ bản đồ số 3	BS 821622
231	Lục Đình Chiến	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 368, tờ bản đồ số 10	CT 328239
232	Hà Văn Tâm	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 5	D 0613149
233	Trương Văn Hoàng	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 427-1, tờ bản đồ số 10	CS 182628
234	Lô Văn Sơn	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 5	D 0613444
235	Nguyễn Văn Thiều	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 5	D 0613136
236	Lê Đình Thành	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 20	DB637762
237	Lê Văn Xuân	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 9	CR 951333
238	Nguyễn Tiến Châu	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 58(1), tờ bản đồ số 19	CK 568391
239	Hoàng Văn Thuận	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Hải Long	Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 20	DB637763
240	Quách Văn Nguyện	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 16	D 0658295
241	Lê Văn Thảo	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 850, tờ bản đồ số 30	CV 770492
242	Nguyễn Văn Vinh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12	D 0658991
243	Lê Tiến Dũng	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 909, tờ bản đồ số 30	CE 649637
244	Nguyễn Khắc Khánh	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 329, tờ bản đồ số 1	AE 555582
245	Bùi Văn Thọ	0,0170	0,0120	0,0050	ONT	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 733(1), tờ bản đồ số 20	CL 594389
246	Bùi Đăng Ngọc	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 694, tờ bản đồ số 21	CK 568684

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
247	Trương Công Đoài	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 332, tờ bản đồ số 32	BN 553947
248	Trương Văn Thự	0,0310	0,0160	0,0150	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 7	D 0635440
249	Nguyễn Văn Hịu	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 424, tờ bản đồ số 8	D 0637059
250	Trương Công Bốn	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 266A, tờ bản đồ số 7	AG 341494
251	Lê Hữu Học	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 651, tờ bản đồ số 9	R 026525
252	Quách Văn Quế	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 7	D 0637700
253	Trương Công Kê	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 548, tờ bản đồ số 32	R 026512
254	Nguyễn Đức Dũng	0,0550	0,0400	0,0150	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 2	D 63192
255	Đỗ Xuân Kỷ	0,0310	0,0160	0,0150	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 3	CV797324
256	Trương Văn Thiên	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Phượng Nghi	Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 31	CV 797128
257	Lương Đình Khanh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 1 BĐ 299	D 0523952
258	Lô Xuân Tình	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 336, tờ bản đồ số 12	D 0523849
259	Hà Văn Tụ	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 310, tờ bản đồ số 12	D0523362
260	Chu Đình Đức	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 353-2, tờ bản đồ số 13	CV 797057
261	Lương Văn Hoài	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 329, tờ bản đồ số 13	CY 447666
262	Nguyễn Văn Cảnh	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 329, tờ bản đồ số 13	BY 775545
263	Nguyễn Công Sinh	0,0160	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39	BB 362038
264	Lương Văn Chiến	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 110	CB 760908
265	Vũ Đình Quân	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 85	BY 775477
266	Đào Ngọc Nhất	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 43(2), tờ bản đồ số 29	CV 186164
267	Quách Văn Trung	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 50	CV 797849
268	Nguyễn Văn Cường	0,0270	0,0120	0,0150	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 69	CT 587623
269	Lê Trọng Tằn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 49	H0 149381
270	Lưu Đình Quý	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 160(2), tờ bản đồ số 39	BY 775673
271	Nguyễn Thị Minh	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 49	BY 775669
272	Cao Thị Thảo	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 39	BU 441742
273	Phan Trọng Hải	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 58(1), tờ bản đồ số 50	CV 186082
274	Lê Xuân Hải	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 1319, tờ bản đồ số 7	M 439700
275	Lê Trọng Thảnh	0,0400	0,0280	0,0120	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 49+198, tờ bản đồ số 15	L 818608

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
276	Nguyễn Thị Huệ	0,0195	0,0080	0,0115	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 14	BY 775529
277	Hoàng Viết Úy	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 14	CE 649994
278	Bùi Văn Lệ	0,0230	0,0080	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 1360, tờ bản đồ số 11	Đ 822415
279	Nguyễn Hồng Duyên	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 14	CH 157577
280	Nguyễn Chí Tình	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 104-1, tờ bản đồ số 14	CE 861577
281	Nguyễn Ngọc Toàn	0,0190	0,0110	0,0080	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 15	L 818689
282	Trần Văn Sinh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 7	CO 016996
283	Hoàng Văn Nhất	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 3	AC 065835
284	Bùi Văn Hiệp	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 326-1, tờ bản đồ số 1	CV 797411
285	Trần Văn Tôn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 7	M 439781
286	Đỗ Duy Lâm	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 6	CX 951732
287	Quách Văn Thắng	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 15	CO 016002
288	Đào Văn Thủy	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 7	M 439169
289	Trần Văn Phúc	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 543, tờ bản đồ số 6	M 439776
290	Bùi Văn Chính	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 1326(2), tờ bản đồ số 10	BL 057466
291	Nguyễn Lâm Tự	0,0670	0,0600	0,0070	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 4	L 818539
292	Nguyễn Trung Kiên	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 83(1), tờ bản đồ số 7	CO 016311
293	Nguyễn Thị Hiền	0,0400	0,0250	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 7	CO 016312
294	Trịnh Xuân Vị	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 13	CV 770088
295	Trịnh Văn Hùng	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 15	M 439469
296	Hà Văn Diệu	0,0240	0,0100	0,0140	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 278, tờ bản đồ số 15	CY 447275
297	Hà Văn Diệu	0,0240	0,0100	0,0140	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 241(1), tờ bản đồ số 15	CS 182449
298	Hà Văn Ngoan	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 1	E 0276542
299	Dương Thị Yên	0,0200	0,0070	0,0130	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0	AD 681704
300	Nguyễn Quốc Bình	0,0281	0,0216	0,0065	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 20	CO 016730
301	Đào Bá Tỵ	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 269, tờ bản đồ số 16	AK 417199
302	Hồ Công Lượng	0,0360	0,0260	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 373, tờ bản đồ số 16	CV 186995
303	Hồ Công Cát	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 5	E 0276951
304	Quách Văn Thanh	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 302, tờ bản đồ số 16	BP 899915

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
305	Cao Văn Nam	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 301(2), tờ bản đồ số 16	CK 568959
306	Cao Viết Bắc	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 301(1), tờ bản đồ số 5	CK 568958
307	Trương Công Nguyên	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 16	BP 899917
308	Quách Văn Huần	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 265, tờ bản đồ số 4	E 0276175
309	Nguyễn Thiện Quang	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 27	M 877083
310	Hồ Công Hoà	0,0190	0,0070	0,0120	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 454, tờ bản đồ số 8	AM 384939
311	Hồ Công Anh	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 27	K 001854
312	Bùi Văn Chân	0,0400	0,0250	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 33	CQ 278045
313	Ngô Thị Tham	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 34	D0523439
314	Nguyễn Thiên Long	0,0320	0,0200	0,0120	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 34	CQ 258837
315	Lê Thị Đoan	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12	AH 561276
316	Nguyễn Trọng Phương	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 29-1, tờ bản đồ số 33	CI 596147
317	Nguyễn Xuân Đạt	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 33	CR 951653
318	Nguyễn Xuân Khiếu	0,0270	0,0200	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 28	D 0523416
319	Đào Bá Mùi	0,0199	0,0083	0,0116	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 1019(1), tờ bản đồ số 28	CĐ 948378
320	Đỗ Thị Huệ	0,0200	0,0080	0,0120	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 34	D 0523432
321	Hồ Công Chung	0,0325	0,0175	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 39	BY 775961
322	Lê Kiên Cường	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 50-1, tờ bản đồ số 38	CE 861512
323	Hồ Công Sơn	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 38	E 0276700
324	Lê Văn Biên	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12	AP 309820
325	Hồ Công Hinh	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12	AG 341405
326	Vũ Quang Huy	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 39	CP 174090
327	Quách Văn Đông	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 39	CY 447251
328	Cao Xuân Tần	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 39	CY 447252
329	Vũ Thị Hằng Linh	0,0210	0,0060	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 39	DB 637100
330	Vũ Đăng Hoàng	0,0210	0,0060	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 39	DB 637099
331	Vi Thị Yến	0,0210	0,0060	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 57(3), tờ bản đồ số 25	CU 400889
332	Vi Văn Minh	0,0220	0,0070	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 25	CV186750
333	Phạm Văn Toàn	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25	AK 417193

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
334	Quách Văn Luận	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 20	BU 441533
335	Phạm Đức Nghiêm	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 637, tờ bản đồ số 19	CE 787717
336	Mai Thị Thơ	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 952, tờ bản đồ số 28	E 0276649
337	Nguyễn Văn Hùng	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 332-1, tờ bản đồ số 28	CV 770348
338	Quách Văn Cường	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 33(2), tờ bản đồ số 29	BY 775494
339	Lê Văn Vinh	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 28	BY 775837
340	Vi Văn Phượng	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 272, tờ bản đồ số 28	CE 649947
341	Bùi Thị Nụ	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 9	AP 309880
342	Lê Quốc Tuấn	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 29	BL 057084
343	Lương Văn Khoa	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 29	E 0276 982
344	Lê Thị Cành	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23	CY 447253
345	Bùi Văn Thiện	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 906, tờ bản đồ số 28	E 0276651
346	Hoàng Huy Hợi	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 473, tờ bản đồ số 21	BU 441642
347	Lương Văn Đông	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 23	CK 568747
348	Trịnh Xuân Thuỷ	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 966, tờ bản đồ số 28	CX 951584
349	Bùi Văn Hạnh	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 933-1, tờ bản đồ số 28	CV 186824
350	Lô Thị Hương	0,0140	0,0070	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 497(2), tờ bản đồ số 21	BY 775712
351	Lê Hùng Sinh	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 930, tờ bản đồ số 28	BU 441927
352	Lê Văn Bảy	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 472, tờ bản đồ số 21	CT 587237
353	Lê Văn Bảy	0,0238	0,0100	0,0138	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 472, tờ bản đồ số 21	CS 182456
354	Lê Thị Xuân	0,0200	0,0080	0,0120	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 34	DD 744618
355	Trương Văn Luận	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 500-1, tờ bản đồ số 21	CX951463
356	Hồ Công Ư	0,0210	0,0110	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 827, tờ bản đồ số 34	DD744847
357	Hồ Thị Phức	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 349, tờ bản đồ số 35	CP 174514
358	Hồ Công Phú	0,0370	0,0220	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 38	BY 775510
359	Nguyễn Ngọc Dương	0,0200	0,0160	0,0040	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 34	CY 447779
360	Hồ Công Minh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 5	E 0276137
361	Trương Công Thu	0,0330	0,0180	0,0150	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 217, tờ bản đồ số 2	R 0265566
362	Hoàng Duy Mạnh	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 19	BX 571773

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
363	Lê Xuân Sơn	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 338	CQ 258 741
364	Lưu Doãn Chờ	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 20	A 964 872
365	Nguyễn Văn Tuyến	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 4	CX 951 098
366	Quách Văn Quản	0,0400	0,0250	0,0150	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 2	CY 447540
367	Lê Như Tuất	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 187(2), tờ bản đồ số 2	BU 441762
368	Nhữ Văn Thoại	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 6	BN 553913
369	Lô Văn Kim	0,0160	0,0060	0,0100	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 15	CT 587 510
370	Bùi Văn Bảy	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 829, tờ bản đồ số 14	CO 016 565
371	Lê Văn Tỉnh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 807+859, tờ bản đồ số 11	CE 861 011
372	Lê Thanh Toàn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 564, tờ bản đồ số 11	CO 016 145
373	Lê Văn Sơn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 493, tờ bản đồ số 5	H 457 225
374	Nguyễn Duy Tuấn	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 2	BE 139675
375	Dương Đình Tình	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 217(1), tờ bản đồ số 15	BP 562965
376	Phạm Ngọc Sâm	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 8	CO 016995
377	Bùi Văn Đức	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 8	CS 182660
378	Nhữ Quang Đạo	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 251, tờ bản đồ số 2	BS 821643
379	Lương Văn Tính	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 3	CV 770002
380	Quách Thị Chít	0,0290	0,0140	0,0150	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 16	CK 569716
381	Hà Văn Mao	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 39	CV 770183
382	Lương Ngọc Dương	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 39	CV 770271
383	Lương Thị Loan	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 2	CS 182609
384	Bùi Trọng Định	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 467, tờ bản đồ số 17	DB 637504
385	Phạm Văn Tuấn	0,0270	0,0120	0,0150	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 19	BL 057508
386	Vi Văn Tính	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 21	BL 057732
387	Viên Đình Dạn	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 1	CX 951060
388	Bùi Văn Anh	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 10	AB 094234
389	Lê Duy Toản	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 77(1), tờ bản đồ số 10	CD 948358
390	Lê Duy Tuyển	0,0430	0,0330	0,0100	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 10	D 0612333
391	Quách Văn Vân	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 476, tờ bản đồ số 14	DB 637967

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
392	Cao Đình Nê	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 15	D 0612824
393	Đỗ Xuân Minh	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19	D 0612566
394	Nguyễn Trung Cao	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 106+131, tờ bản đồ số 19	CX 951 818
395	Nguyễn Văn Chung	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16	AB 094225
396	Trần Thanh Kiên	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 958, tờ bản đồ số 7	CL 594788
397	Cao Văn Tuấn	0,0230	0,0080	0,0150	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 18	BC 023959
398	Trần Duy Hưng	0,0470	0,0400	0,0070	ONT	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 353, tờ bản đồ số 14	CL 594680
399	Lê Khắc Ký	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 14	DB 637813
400	Nguyễn Thọ Phụng	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính đo 2007	BS 737280
401	Nguyễn Ngọc Toản	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 5	DD 744620
402	Nguyễn Ngọc Toản	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 5	DD 744423
403	Ngô Chí Cường	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 5	DD 744422
404	Đặng Ngọc Chiến (Lê Đỗ Hồng Quân)	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 23	DB 637822
405	Nguyễn Xuân Sợi	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 9	DD 744968
406	Bùi Văn Hồng	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 322(2), tờ bản đồ số 9	CĐ171615
407	Lê Ngọc Hoàn	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 58(1), tờ bản đồ số 13	CO 016508
408	Trương Văn Dương	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số 114 (1), tờ bản đồ số 57	CI 596572
409	Nguyễn Gia Quyền	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 33	CV 186849
410	Nguyễn Gia Thăng	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 33	CV 186930
411	Lương Văn Sang	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 40	DD 744964